Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 19.02.2020 16:49:25 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 286 /KH-UBND	*Tây Ninh, ngày 18 tháng 02 năm 2020*

KẾ HOẠCH
Tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020

Thực hiện Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020;Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Thực hiện Quyết định số 20/QĐ-BCĐCCHC ngày 20/12/2019 của Ban Chỉ đạo CCHC của Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và xây dựng Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030.

Căn cứ Công văn số 6503/BNV-CCHC ngày 24/12/2019 của Bộ Nội vụ về việc triển khai Kế hoạch tổng kết Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020,

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Đánh giá toàn diện tình hình triển khai và kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 theo Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Chương trình tổng thể); xác định rõ những kết quả nổi bật đã đạt được, chỉ rõ những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm. Trên cơ sở đó, đề xuất các định hướng, giải pháp, nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và yêu cầu xây dựng, phát triển đất nước, địa phương trong tình hình mới.

2. Yêu cầu

- Việc tổng kết, đánh giá phải bảo đảm tính toàn diện, khoa học, thiết thực, hiệu quả; đánh giá đa chiều, với sự tham gia đóng gópý kiến của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Báo cáo tổng kết Chương trình tổng thể bảo đảm đánh giá chính xác, toàn diện kết quả đạt được trên các nội dung cải cách hành chính; tập trung làm rõ kết quả so với mục tiêu, làm rõ mục tiêu đạt được, nguyên nhân những mục tiêu không đạt được; việc tổng hợp, phân tích các số liệu thống kê làm rõ kết quả đạt được

trong thực hiện Chương trình tổng thể theo từng giai đoạn (giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016 - 2020). Đồng thời, đề xuất được những định hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030.

- Xây dựng Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 phải xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ và trọng tâm cải cách hành chính; hệ thống giải pháp đồng bộ, bảo đảm tính khả thi, phù hợp với yêu cầu, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và địa phương.

- Gắn việc tổng kết với công tác thi đua - khen thưởng, đề xuất những hình thức khen thưởng phù hợp cho những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020.

II.NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Đối với cấp xã

a) Nội dung:

Ban Chỉ đạo cải cách hành chính cấp xã tổ chức thực hiện các nội dung, cụ thể như sau:

-Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình CCHC giai đoạn 2011-2020

+ Kết quả thực hiện Chương trình CCHC, tập trung vào một số nội dung: Việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể của Chương trình; công tác quản lý, điều hành và tổ chức, bộ máy chỉ đạo, tham mưu thực hiện Chương trình ở cấp xã. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình triển khai, thực hiện, trong đó làm rõ những kết quả nổi bật của giai đoạn 2011 - 2020 so với giai đoạn 2001 - 2010 (Cơ chế chính sách, công tác chỉ đạo điều hành, huy động nguồn lực, sự hài lòng của người dân...), nhất là những điểm mới, những nội dung có tính chất đột phá.

+ Bài học kinh nghiệm được rút ra qua 10 năm thực hiện Chương trình.

Mốc thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/3/2020.

Đề cương báo cáo: Đề cương chi tiết và biểu mẫu báo cáo kèm theo Công văn số 6503/BNV-CCHC ngày 24/12/2019.

-Xây dựng định hướng thực hiện Chương trình CCHC giai đoạn 2021 - 2030

Căn cứ kết quả đạt được, thực tế tại cơ quan, địa phương đề xuất, xác định rõ một số nội dung sau:

+ Mục tiêu CCHC giai đoạn 2021 - 2030.

+ Nội dung, giải pháp thực hiện, đặc biệt là những nội dung, giải pháp để tiếp tục nâng cao chất lượng CCHC, nâng cao sự hài lòng của người dân, tổ chức.

+ Đề xuất phương hướng kiện toàn bộ máy, tổ chức tham mưu, giúp việc Ban Chỉ đạo và triển khai thực hiện Chương trình CCHC giai đoạn 2021 - 2030 theo hướng chuyên nghiệp, đồng bộ và hiệu quả.

- Biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến trong công tác CCHC, các sáng kiến, kinh nghiệm hay; các mô hình, cách làm sáng tạo trong công tác CCHC giai đoạn 2011- 2020.

b) Hình thức thực hiện: Tuỳ điều kiện thực tế, Ban chỉ đạo CCHC cấp xã có thể tổ chức Hội nghị tổng kết CCHC lồng ghép với các hội nghị chuyên đề khác.

c) Thời hạn thực hiện: Ban chỉ đạo CCHC cấp xã hoàn thành tổng kết và gửi báo cáo tổng kết (*theo Đề cương hướng dẫn và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2021 - 2030)* về Ban chỉ đạo CCHC cấp huyện (qua Phòng Nội vụ) **trước ngày 10/3/2020**.

2. Đối với cấp huyện

Ban Chỉ đạo cải cách hành chính cấp huyện tổ chức thực hiện các nội dung, cụ thể như sau:

-Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình CCHC giai đoạn 2011-2020

+ Kết quả thực hiện Chương trình CCHC, tập trung vào một số nội dung: Kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể của Chương trình; công tác quản lý, điều hành và tổ chức, bộ máy chỉ đạo, tham mưu thực hiện Chương trình ở huyện. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình triển khai, thực hiện, trong đó làm rõ những kết quả nổi bật của giai đoạn 2011 - 2020 so với giai đoạn 2001 - 2010 (Cơ chế chính sách, công tác chỉ đạo điều hành, huy động nguồn lực, sự hài lòng của người dân...), nhất là những điểm mới, những nội dung có tính chất đột phá góp phần nâng cao chất lượng của Chương trình CCHC.

+ Bài học kinh nghiệm được rút ra qua 10 năm thực hiện Chương trình CCHC.

Mốc thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/3/2020.

Đề cương báo cáo: Đề cương chi tiết và biểu mẫu báo cáo kèm theo Công văn số 6503/BNV-CCHC ngày 24/12/2019.

-Xây dựng định hướng thực hiện Chương trình CCHC giai đoạn 2021 - 2030

Căn cứ kết quả đạt được, thực tế tại cơ quan, địa phương đề xuất, xác định rõ một số nội dung sau:

+ Mục tiêu CCHC giai đoạn 2021 - 2030.

+ Nội dung, giải pháp thực hiện, đặc biệt là những nội dung, giải pháp để tiếp tục nâng cao chất lượng CCHC, nâng cao sự hài lòng của người dân, tổ chức.

+ Cơ chế chính sách huy động nguồn lực thực hiện.

+ Đề xuất phương hướng kiện toàn bộ máy, tổ chức tham mưu, giúp việc Ban Chỉ đạo và triển khai thực hiện Chương trình CCHC giai đoạn 2021 - 2030 theo hướng chuyên nghiệp, đồng bộ và hiệu quả.

+ Phát động phong trào thi đua giai đoạn 2021 - 2030 để huy động các nguồn

lực và người dân tham gia thực hiện Chương trình CCHC.

- Biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến trong công tác CCHC, các sáng kiến, kinh nghiệm hay; các mô hình, cách làm sáng tạo trong công tác CCHC giai đoạn 2011- 2020.

b) Hình thức thực hiện: Tuỳ điều kiện thực tế, Ban chỉ đạo CCHC cấp huyện tổ chức Hội nghị tổng kết CCHC lồng ghép với các hội nghị chuyên đề khác.

c) Thời hạn thực hiện: Ban chỉ đạo CCHC cấp huyện hoàn thành tổng kết và gửi báo cáo tổng kết về Ban chỉ đạo CCHC tỉnh (qua Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh) và các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan **trước ngày 20/3/2020**.

3. Đối với cấp tỉnh

a) Các Sở, ban, ngành phụ trách tham mưu thực hiện các lĩnh vực CCHC của tỉnh: Tổ chức đánh giá, tổng kết tình hình thực hiện các tiêu chí CCHC do sở, ban, ngành phụ trách giai đoạn 2011 - 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; đề xuất mục tiêu, nhiệm vụ định hướng giai đoạn 2021 - 2030. Nếu cần thiết, các Sở có thể thực hiện Hội nghị tổng kết chuyên đề.

Các sở, ban, ngành tỉnh gửi báo cáo tổng kết về Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh (qua Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh) **trước ngày 02/4/2020**.

-Nội dung báo cáo: Theo Đề cương chi tiết và biểu mẫu báo cáo tại Công văn số 6503/BNV-CCHC ngày 24/12/2019 *(gửi kèm theo)*.

-Mốc thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/3/2020.

b) Ban Chỉ đạo cải cách hành chính tỉnh:

- Tổ chức tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và xây dựng Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 của tỉnh;

- Khen thưởng các tập thể, cá nhân tiêu biểu trong công tác CCHC giai đoạn 2011 - 2020.

- Gửi báo cáo tổng kết về Ban chỉ đạo CCHC Chính phủ (qua Bộ Nội vụ) và các bộ, ngành Trung ương có liên quan **trước ngày 30/6/2020.**

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí tổ chức Hội nghị cấp tỉnh sử dụng từ nguồn kinh phí cải cách hành chính (kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh giao Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh quản lý). Các Sở, ban, ngành cân đối kinh phí từ nguồn kinh phí hoạt động đã được UBND tỉnh giao hoặc kinh phí từ Chương trình CCHC năm 2020.

2. UBND cấp huyện, cấp xã bố trí kinh phí từ nguồn vốn ngân sách địa phương được giao.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Chỉ đạo cấp tỉnh

Tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình CCHC giai đoạn 2011-2020, định hướng giai đoạn 2021 - 2030 của tỉnh.

Phân công cụ thể thành viên Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh phụ trách từng địa bàn thực hiện công tác kiểm tra thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình đến năm 2020; chọn một số Sở ngành để tổ chức Hội nghị chuyên đề về CCHC.

2. Các sở chuyên ngành tham mưu UBND tỉnh về công tác CCHC

a) Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh (Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh)

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tham mưu Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh, UBND tỉnh triển khai kế hoạch và tổ chức Hội nghị tổng kết.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng) hướng dẫn khen thưởng các cơ quan, cá nhân có thành tích tốt trong thực hiện công tác CCHC giai đoạn 2011 - 2020.

- Tổng hợp đề nghị khen thưởng của các đơn vị, địa phương; thẩm định, trình Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh xét, đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng.

- Xây dựng Báo cáo tổng kết thực hiện Chương trình CCHC giai đoạn 2011 - 2020, định hướng giai đoạn 2021 - 2030; hoàn chỉnh các số liệu tại Phụ lục 3 Công văn số 6503/BNV-CCHC ngày 24/12/2019.

- Chủ trì chuẩn bị tài liệu Hội nghị và các điều kiện cơ sở vật chất phục vụ Hội nghị.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị đẩy mạnh các hoạt động truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, về kết quả của 10 năm thực hiện công tác CCHC, xây dựng các phóng sự, clip để tuyên truyền về công tác CCHC giai đoạn 2011 - 2020.

b) Sở Tư pháp

- Báo cáo, đánh giá các nội dung liên quan đến cải cách thể chế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2020; cung cấp đầy đủ số liệu tại Phụ lục 2 Công văn số 6503/BNV-CCHC ngày 24/12/2019.

- Đề xuất các nhiệm vụ CCHC *(về cải cách thể chế)* giai đoạn 2021 - 2030.

- Tổ chức Hội nghị tổng kết chuyên đề về cải cách thể chế trện địa bàn tỉnh *(nếu có)*.

c) Sở Nội vụ

- Báo cáo, đánh giá các nội dung liên quan đến cải cách tổ chức bộ máy; xây dựng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2020; Cung cấp đầy đủ số liệu tại Phụ lục 4, 5 và đánh giá nội dung số 3, 4, 7 của Phụ lục 8 Công văn số 6503/BNV-CCHC ngày 24/12/2019.

- Đề xuất các nhiệm vụ CCHC *(về cải cách tổ chức bộ máy; xây dựng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức)* giai đoạn 2021 - 2030.

- Phối hợp với Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện công tác cải cách hành chính giai đoạn 2011 - 2020 trình UBND tỉnh khen thưởng.

- Tổ chức Hội nghị tổng kết chuyên đề về cải cách tổ chức bộ máy; xây dựng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh *(nếu có)*.

d) Sở Tài chính

- Báo cáo, đánh giá các nội dung liên quan đến cải cách tài chính công trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2020; cung cấp đầy đủ số liệu tại Phụ lục 6 Công văn số 6503/BNV-CCHC ngày 24/12/2019.

- Đề xuất các nhiệm vụ CCHC *(về cải cách tài chính công)* giai đoạn 2021 - 2030.

đ) Sở Thông tin và Truyền thông

- Báo cáo, đánh giá các nội dung liên quan về hiện đại hóa hành chính nhà nước (công nghệ thông tin) trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2020; cung cấp đầy đủ số liệu tại Phụ lục 7 và đánh giá nội dung từ số 8 đến 16 của Phụ lục 8 theo Công văn số 6503/BNV-CCHC ngày 24/12/2019.

- Đề xuất các nhiệm vụ CCHC *(về công nghệ thông tin)* giai đoạn 2021 - 2030.

- Tổ chức Hội nghị tổng kết chuyên đề về công nghệ thông tin trong hoạt động hành chính nhà nước *(nếu có)*.

- Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng về kết quả của 10 năm thực hiện công tác CCHC.

e) Sở Khoa học và Công nghệ

- Báo cáo, đánh giá các nội dung liên quan về hiện đại hóa hành chính nhà nước (nội dung về ISO) trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2020; cung cấp đầy đủ số liệu tại nội dung số 14 - Phụ lục 7 của Công văn số 6503/BNV-CCHC ngày 24/12/2019.

- Đề xuất các nhiệm vụ CCHC *(nội dung về ISO)* giai đoạn 2021 - 2030.

3. Các sở, ban, ngành

- Căn cứ Kế hoạch này, các sở, ban, ngành tỉnh tăng cường công tác tuyên truyền về kết quả 10 năm thực hiện Chương trình CCHC. Tổ chức bình xét, đề nghị khen thưởng theo quy định.

- Báo cáo các nội dung CCHC theo yêu cầu tại Công văn số 6503/BNV-CCHC ngày 24/12/2019.

4. UBND cấp huyện

- Tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình CCHC ở cấp huyện đảm bảo mục đích, yêu cầu, nội dung và thời gian theo Kế hoạch của UBND tỉnh *(nếu cần thiết)*;

- Tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh khen thưởng các tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện CCHC tại địa phương.

- Báo cáo kết quả thực hiện CCHC giai đoạn 2011 - 2020 theo các nội dung yêu cầu.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị và địa phương báo cáo về UBND tỉnh (thông qua Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh) để kịp thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Trên đây là Kế hoạch tổ chức tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình CCHC giai đoạn 2011 - 2020 trên địa bàn tỉnh; đề nghị các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện, đảm bảo chất lượng tiến độ./.

Nơi nhận:
- BCĐ CCHC Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- LĐVP, TT HCC;
- Lưu: VT. VP.ĐĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.

(VAN) 10

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Ngọc



BỘ NỘI VỤ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 6503 /BNV-CCHC V/v triển khai Kế hoạch tổng kết Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020	*Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2019*

Kính gửi:
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Triển khai thực hiện Quyết định số 20/QĐ-BCĐCCHC ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và xây dựng Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, Bộ Nội vụ đề nghị các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khẩn trương triển khai các nhiệm vụ tổng kết theo phân công tại Kế hoạch và thực hiện việc báo cáo theo đề cương hướng dẫn của Bộ Nội vụ (gửi kèm theo). Khi xây dựng báo cáo, đề nghị lưu ý một số vấn đề sau:

1. Nội dung tổng kết, đánh giá phải cụ thể, có đầy đủ các số liệu, phản ánh toàn diện, đầy đủ kết quả đạt được trong từng giai đoạn thực hiện Chương trình tổng thể.

2. Việc đề xuất mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2030 phải rõ ràng, cụ thể, có khả năng lượng hóa cao, bảo đảm tính khả thi, phù hợp với yêu cầu, thực tiễn phát triển của bộ, ngành, địa phương và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn 2021 - 2030.

3. Báo cáo tổng kết của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị gửi về Bộ Nội vụ trên trục liên thông văn bản quốc gia (kèm theo văn bản định dạng word) trước ngày 30 tháng 6 năm 2020 để tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Trọng Thừa;
- Lưu: Văn thư, CCHC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Ký bởi: Bộ Nội vụ
Email: bonoivu@moha.gov.vn
Cơ quan: Bộ Nội vụ
Ngày ký: 24-12-2019 16:39:43 +07:00

Nguyễn Trọng Thừa

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, định hướng giai đoạn 2021 - 2030 của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

(Kèm theo Công văn số: / BNV-CCHC, ngày tháng năm 2019 của Bộ Nội vụ)

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

- Tình hình phổ biến, quán triệt Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 (gọi tắt là Chương trình tổng thể) của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là tỉnh).

- Việc xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch cải cách hành chính hàng năm của tỉnh; các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc triển khai công tác cải cách hành chính.

- Việc bố trí nguồn lực triển khai (kinh phí và nhân lực).

- Công tác theo dõi, đánh giá (đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; đánh giá sự hài lòng của cơ quan, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước).

- Những mô hình, sáng kiến trong cải cách hành chính đã được triển khai áp dụng.

- Công tác thi đua khen thưởng trong cải cách hành chính.

2. Kiểm tra việc thực hiện

- Việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch kiểm tra hàng năm.

- Đánh giá tác động của công tác kiểm tra đến sự chuyển biến trong công tác triển khai cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị; những vấn đề lớn đã phát hiện và xử lý sau kiểm tra.

3. Thông tin, tuyên truyền

- Việc xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính hàng năm.

- Kết quả thực hiện kế hoạch: nội dung thông tin, tuyên truyền; các hình thức thông tin, tuyên truyền đã triển khai; mức độ hoàn thành kế hoạch; đánh giá hiệu quả của thông tin tuyên truyền đối với đội ngũ công chức, viên chức của tỉnh; người dân, doanh nghiệp và xã hội.

4. Đánh giá chung về công tác triển khai

a) Mặt tích cực đạt được

b) Tồn tại, hạn chế

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG THEO CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ

Bám sát các mục tiêu (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể) và nội dung cải cách hành chính, nêu rõ kết quả đạt được, những nội dung và mục tiêu đạt được, mức độ đạt được; mặt chưa đạt được, nguyên nhân cụ thể trên các nội dung sau đây:

1. Cải cách thể chế

1.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Về tình hình triển khai xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật thuộc phạm vi trách nhiệm của tỉnh trên cơ sở Hiến pháp năm 2013.

b) Về xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh, trong đó, tập trung các nội dung:

- Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật, việc tuân thủ quy trình xây dựng pháp luật.

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh.

- Công tác theo dõi thi hành pháp luật.

- Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật: Nêu cụ thể tình hình xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

- Công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật.

c) Việc tổ chức triển khai hệ thống thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh:

- Việc tổ chức triển khai: kết quả; đánh giá tác động của các thể chế đó đến các mặt của đời sống xã hội: phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự an toàn xã hội, an sinh xã hội…

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh.

1.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

2. Cải cách thủ tục hành chính

2.1. Kết quả đạt được

a) Cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ, các bộ, ngành.

b) Về kiểm soát thủ tục hành chính

- Việc ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính theo các quy định của Chính phủ; - Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính và tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị trong tỉnh.

- Việc cập nhật, công bố thủ tục hành chính theo quy định.

c) Công khai thủ tục hành chính theo quy định của Chính phủ.

d) Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

đ) Về tình hình, kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4.

e) Về triển khai tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

g) Sáng kiến, giải pháp cải cách thủ tục hành chính.

2.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính

3.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy của Ủy ban nhân dân (UBND), cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện

- Tình hình triển khai các quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy, trong đó nêu rõ mức độ tuân thủ quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy của tỉnh.

- Kết quả sắp xếp tổ chức bộ máy của tỉnh: Số lượng các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc tăng, giảm qua các đợt sắp xếp tổ chức bộ máy theo các Nghị quyết của Trung ương; Chương trình hành động của Chính phủ; tình hình tổ chức thực hiện và mức độ chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc tỉnh.

- Tình hình quản lý biên chế; thực hiện tinh giản biên chế của tỉnh.

- Tình hình triển khai thực hiện quy chế làm việc của tỉnh.

b) Đánh giá mô hình tổ chức và chất lượng hoạt động của chính quyền địa phương (thực hiện báo cáo theo phạm vi chức năng quản lý nhà nước của địa phương và sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ).

c) Về phân cấp quản lý

- Việc đề xuất đẩy mạnh phân cấp đối với các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

- Việc thực hiện các quy định phân cấp tại địa phương.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh đã phân cấp cho cơ quan hành chính cấp dưới.

- Xử lý các vấn đề về phân cấp được phát hiện sau khi tiến hành kiểm tra.

d) Về kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh

- Công tác xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm tra.

- Kết quả thực hiện kế hoạch, trong đó nêu rõ số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra, kết quả xử lý các vấn đề đặt ra sau kiểm tra.

đ) Cải cách và triển khai trên diện rộng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công.

e) Việc thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

3.2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân.

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

4.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Kết quả triển khai và thực hiện các nội dung về cải cách chế độ công vụ, công chức

- Về cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm;

- Việc thực hiện đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh: Việc tuyển dụng; thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo nguyên tắc cạnh tranh; thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý; chính sách thu hút người tài vào bộ máy hành chính; đổi mới công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức.

- Đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

- Việc áp dụng công nghệ thông tin, các mô hình, phương pháp, công nghệ hiện đại trong quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức.

b) Về công chức cấp xã

- Cơ cấu, số lượng

- Chất lượng

4.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

5. Cải cách tài chính công

5.1. Kết quả chủ yếu đạt được

a) Tình hình triển khai các chính sách cải cách về thuế, thu nhập, tiền lương, tiền công và các chính sách an sinh xã hội.

b) Thực hiện đổi mới cơ chế, chính sách tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước của tỉnh.

c) Đổi mới cơ chế sử dụng kinh phí nhà nước và cơ chế xây dựng, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ ở tỉnh.

d) Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan hành chính nhà nước trong tỉnh.

đ) Tăng cường đầu tư, đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá, huy động toàn xã hội chăm lo phát triển giáo dục và đào tạo, y tế, dân số - kế hoạch hoá gia đình, thể dục, thể thao.

e) Đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường các biện pháp khuyến khích đầu tư theo hình thức công - tư (PPP) đối với việc cung cấp dịch vụ công trong y tế, giáo dục - đào tạo, văn hóa, thể thao, các công trình dự án cơ sở hạ tầng.

g) Thực hiện đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập ở tỉnh

- Về thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại các cơ quan hành chính nhà nước.

- Về thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh.

5.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

6. Về hiện đại hóa hành chính

6.1. Kết quả chủ yếu đạt được

a) Việc ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh: Xây dựng Kiến trúc Chính quyền điện tử; Cổng dịch vụ công; kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm của tỉnh.

b) Kết quả đạt được trong ứng dụng công nghệ thông tin tại tỉnh

- Về hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm quản lý, dữ liệu chuyên ngành, phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin của các cơ quan, đơn vị trong tỉnh...

+ Số đơn vị có mạng WAN, LAN, số đơn vị kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước;

+ Số lượng chữ ký số được cấp cho cán bộ, công chức.

- Về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị trong tỉnh:

+ Số đơn vị sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành; tỷ lệ văn bản được trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử giữa các cơ quan nhà nước; hiện trạng kết nối giữa các hệ thống quản lý văn bản và điều hành và với Trục liên thông văn bản quốc gia.

+ Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp tài khoản hộp thư điện tử công vụ.

+ Công tác xử lý hồ sơ công việc qua môi trường mạng (tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng).

- Cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp; triển khai các hệ thống một cửa điện tử:

+ Cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp, đặc biệt là cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 (nêu rõ số dịch vụ cung cấp, tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ, số hồ sơ được giải quyết trực tuyến, hiện trạng tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia; hiện trạng công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ;...).

+ Số đơn vị xây dựng, sử dụng phần mềm một cửa điện tử, tỷ lệ hồ sơ giải quyết qua hệ thống một cửa điện tử.

c) Tình hình triển khai hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008, ISO 9001: 2015 tại các cơ quan, đơn vị trong tỉnh.

6.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRONG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

1. Những kết quả tích cực đã đạt được

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

Chỉ rõ những mục tiêu, nội dung cải cách không đạt được hoặc đạt được ở mức độ thấp.

3. Những bài học kinh nghiệm trong triển khai cải cách hành chính

Phần thứ hai

ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2020 - 2030

Căn cứ vào kết quả tổng kết Chương trình tổng thể giai đoạn 2011 - 2020; từ yêu cầu cải cách hành chính và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, các tỉnh đề xuất mục tiêu và những nội dung, nhiệm vụ cải cách hành chính trọng tâm cần thiết mà Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương phải triển khai thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2030, đề nghị tập trung vào những nội dung sau:

1. Về thể chế

2. Về thủ tục hành chính

3. Về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

4. Về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

5. Về tài chính công

6. Về hiện đại hóa hành chính

Phần thứ ba

NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kiến nghị với Chính phủ về nội dung cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định, chế độ, chính sách, pháp luật cho phù hợp với thực tế để đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước trong thời gian tới.

2. Đề xuất các biện pháp nhằm tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và kiểm tra, giám sát đối với các cơ quan hành chính nhà nước để thực hiện tốt hơn nữa các mục tiêu, nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước trong giai đoạn tới.

3. Những kiến nghị, đề xuất khác.

PHỤ LỤC KÈM THEO

Phụ lục 1

Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 *(Tính đến 31/3)*
1	Số lượng văn bản chỉ đạo, điều hành						
	- Văn bản của Tỉnh/Thành ủy						
	- Văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh						
2	Số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra CCHC						
3	Tuyên truyền CCHC						
-	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu CCHC *(Có tổ chức = 1; Không tổ chức = 0)*						
-	Số lượng bản tin chuyên đề CCHC trên đài PT-TH tỉnh						
-	Số lớp tập huấn chuyên đề CCHC						
-	Xây dựng chuyên mục CCHC trên Cổng TTĐT của tỉnh *(Có xây dựng = 1; Không xây dựng = 0)*						
-	Hình thức tuyên truyền CCHC khác (nếu có).						
4	Số lượng mô hình, sáng kiến CCHC được triển khai áp dụng						
5	Xây dựng, áp dụng bộ tiêu chí đánh giá CCHC các cơ quan, đơn vị						
	Bộ tiêu chí đánh giá sở, ngành						
	Bộ tiêu chí đánh giá UBND cấp huyện						
	Bộ tiêu chí đánh giá UBND cấp xã						
	Bộ tiêu chí đánh giá cơ quan ngành dọc tại địa phương						
6	Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức						
-	Số lượng dịch vụ đã khảo sát						
-	Số lượng mẫu đã khảo sát						
-	Mức độ hài lòng chung						

Phụ lục 2

Thống kê các nhiệm vụ tại lĩnh vực cải cách thể chế của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

STT	Nhiệm vụ/tiêu chí		Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					
			Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 *(Tính đến 31/3)*
1	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) chủ trì soạn thảo đã được ban hành							
	Chia theo tên loại VBQPPL	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương						
		Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh						
		Nghị quyết của Hội đồng nhân cấp huyện						
		Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện						
		Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã						
		Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã						
2	Số VBQPPL được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới sau rà soát							
3	Số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý sau rà soát							
4	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền							
5	Số VBQPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền							
6	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý							
7	Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật							

Phụ lục 3

Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 *(Tính đến 31/3)*
1.	Tổng số TTHC của tỉnh						
-	*Số lượng TTHC cấp tỉnh*						
-	*Số lượng TTHC cấp huyện*						
-	*Số lượng TTHC cấp xã*						
-	*Số TTHC do tỉnh ban hành (được giao trong Luật)*						
2.	Số TTHC được đơn giản hóa sau rà soát (theo thẩm quyền của tỉnh, như: giảm thời gian giải quyết…)						
3.	Số lượng thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/ Trang Thông tin điện tử						
4.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông						
-	*Số lượng TTHC thực hiện được giải quyết tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kế quả cấp sở, ngành*						
-	*Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp huyện*						
-	*Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp xã*						
-	*Số lượng TTHC được giải quyết theo*						

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 *(Tính đến 31/3)*
	cơ chế một cửa liên thông cùng cấp						
-	*Số lượng TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền*						
-	*Số TTHC đã thực hiện 4 tại chỗ*						
5.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC						
-	*Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp tỉnh giải quyết đúng hẹn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hẹn)*						
-	*Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp huyện giải quyết đúng hẹn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hẹn)*						
-	*Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp xã giải quyết đúng hẹn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hẹn)*						
6.	Tiếp nhận và xử lý PAKN về TTHC						
-	*Số lượng PAKN đã tiếp nhận trong năm*						
-	*Số lượng PAKN đã giải quyết trong năm*						
-	*Số lượng PAKN được xử lý và đã công khai kết quả trả lời trên Cổng TTĐT*						

Phụ lục 4

Thống kê và so sánh số lượng tổ chức thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

(Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019)

I. Số lượng, cơ cấu tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Tỉnh, thành phố	Giai đoạn	Số cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	Số Chi cục thuộc Sở	Số phòng, văn phòng, thanh tra thuộc Sở	Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp tỉnh	Ghi chú
	Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010)					
	Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2019)					

II. Số lượng, cơ cấu tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

Tỉnh, thành phố	Giai đoạn	Số UBND cấp huyện	Số phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	Số văn phòng, thanh tra thuộc UBND cấp huyện	Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện	Ghi chú
	Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010)					
	Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2019)					

III. Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập phân theo các lĩnh vực

Tỉnh, thành phố	Giai đoạn	Sự nghiệp GD-ĐT			Sự nghiệp y tế			Sự nghiệp VH,TDTT			Sự nghiệp khác		
		Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND cấp tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện
	Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010)												
	Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2019)												

Phụ lục 5

Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 *(Tính đến 31/3)*
1.	Tổng số biên chế cán bộ, công chức						
-	*Tổng số được giao*						
-	*Tổng số có mặt*						
2.	Tổng số biên chế viên chức						
-	*Tổng số được giao*						
-	*Tổng số có mặt*						
3.	Số công chức được tuyển dụng theo hình thức thi cạnh tranh						
4.	Số công chức được bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý thông qua thi tuyển cạnh tranh						
5.	Số lượng cán bộ, công chức được tinh giản biên chế						
6.	Số lượng công chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm						
7.	Số lượng viên chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm						
8.	Số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng						

Phụ lục 6

Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực cải cách tài chính công của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 *(Tính đến 31/3)*
1	Số cơ quan hành chính thực hiện cơ chế tự chủ						
2	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp tỉnh thực hiện cơ chế tự chủ						
-	*Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư*						
-	*Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên*						
-	*Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên*						
-	*Số lượng đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên*						
3	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn của UBND cấp tỉnh thực hiện cơ chế tự chủ						
-	*Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư*						
-	*Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm*						

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 *(Tính đến 31/3)*
	chi thường xuyên						
-	*Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên*						
4	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện thực hiện cơ chế tự chủ						
-	*Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư*						
-	*Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên*						
-	*Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên*						
5	Số tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP						

Phụ lục 7
Thống kê các chỉ tiêu tại lĩnh vực hiện đại hóa hành chính của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 *(Tính đến 31/3)*
1.	Tỷ lệ văn bản hành chính được trao đổi dưới dạng điện tử						
2.	Số đơn vị kết nối Trục liên thông VBQG						
3.	Số lượng văn bản nhận trên Trục liên thông VBQG						
4.	Số lượng văn bản gửi trên Trục liên thông VBQG						
5.	Số lượng chữ ký số						
6.	Tỷ lệ công chức có hộp thư điện tử						
7.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản						
8.	Số cơ chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc						
9.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện có Cổng/Trang Thông tin điện tử						
10.	Số dịch vụ công trực						

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 *(Tính đến 31/3)*
	tuyến mức độ 3, mức độ 4						
11.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ						
12.	Số đơn vị xây dựng, sử dụng phần mềm một cửa điện tử						
13.	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết qua hệ thống một cửa điện tử						
14.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện có bản Công bố ISO						

Phụ lục 8

Đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu cải cách hành chính nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2011-2020

STT	Các mục tiêu cải cách	Đánh giá kết quả đạt được *(Đạt/Không đạt)*
1.	Thủ tục hành chính liên quan đến cá nhân, tổ chức được cải cách cơ bản theo hướng gọn nhẹ, đơn giản; mỗi năm đều có tỷ lệ giảm chi phí mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước	
2.	Thủ tục hành chính được cải cách cơ bản, mức độ hài lòng của nhân dân và doanh nghiệp về thủ tục hành chính đạt mức trên 80% vào năm 2020	
3.	Sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, đơn vị để không còn sự chồng chéo, bỏ trống hoặc trùng lắp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn	
4.	Chuyển giao những công việc mà cơ quan hành chính nhà nước không nên làm hoặc làm hiệu quả thấp cho xã hội, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ đảm nhận	
5.	Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt mức trên 80% vào năm 2020	
6.	Sự hài lòng của cá nhân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp trong các lĩnh vực giáo dục, y tế đạt mức trên 80% vào năm 2020	
7.	Đội ngũ công chức, viên chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ và năng lực thi hành công vụ, phục vụ nhân dân và phục vụ sự nghiệp phát triển của đất nước; 100% các cơ quan, đơn vị có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm;	
8.	Đến năm 2020: 90% các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử; cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng hệ thống thư điện tử trong công việc; bảo đảm dữ liệu điện tử phục vụ hầu hết các hoạt động trong các cơ quan; hầu hết các giao dịch của các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện trên môi trường điện tử, mọi lúc, mọi nơi, dựa trên các ứng dụng truyền thông đa phương tiện; hầu hết các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến trên Mạng thông tin điện tử hành chính ở mức độ 3 và 4, đáp ứng nhu cầu thực tế, phục vụ người dân và doanh nghiệp mọi lúc, mọi nơi, dựa trên nhiều phương tiện khác nhau	
9.	Các trang tin, cổng thông tin điện tử hoàn thành việc kết nối với Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, hình thành đầy đủ Mạng thông tin điện tử hành chính trên Internet	
10.	20% số lượng người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống thông tin Chính quyền điện tử được xác thực định danh điện	

STT	Các mục tiêu cải cách	Đánh giá kết quả đạt được *(Đạt/Không đạt)*
	tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cơ quan	
11.	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của từng bộ, ngành đạt từ 20% trở lên; tích hợp 30% các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của các bộ, ngành, địa phương với Cổng Dịch vụ công quốc gia; 100% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử	
12.	Tối thiểu 30% dịch vụ công trực tuyến thực hiện ở mức độ 4; 50% Cổng Dịch vụ công cấp tỉnh cung cấp giao diện cho các thiết bị di động; 100% dịch vụ công được hỗ trợ giải đáp thắc mắc cho người dân, doanh nghiệp; 50% cơ quan nhà nước công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến; 100% Cổng Thông tin điện tử công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ; 20% dịch vụ công trực tuyến sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động để thực hiện thủ tục hành chính; 50% dịch vụ công trực tuyến xử lý bằng hồ sơ điện tử; 20% thông tin của người dân được tự động nhập vào biểu mẫu trực tuyến; 50% dịch vụ công trực tuyến sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp.	
13.	100% phần mềm quản lý văn bản và điều hành của các bộ, ngành được kết nối, liên thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia phục vụ gửi, nhận văn bản điện tử; 90% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật) dưới dạng điện tử; tối thiểu 80% hồ sơ công việc tại cấp bộ, cấp tỉnh, 60% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 30% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật).	
14.	Tối thiểu 30% báo cáo định kỳ (không bao gồm nội dung mật) được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.	
15.	Rút ngắn từ 30% - 50% thời gian họp, giảm tối đa việc sử dụng tài liệu giấy thông qua Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc, văn phòng điện tử.	
16.	100% cơ quan kết nối vào Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước.	